

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cao su Phước Hòa

Ngày 15/01/2024	48,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	2.6%	-2.2%

DT thuần
Q4/23

461
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.00 | 1.8%
YoY: ▼116 | -20.1%

LN thuần
Q4/23

101
tỷ VNĐ

QoQ: ▼69.0 | -40.5%
YoY: ▼24.0 | -19.1%

LN sau thuế
Q4/23

158
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 14.0 | 10.1%
YoY: ▼274 | -63.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

60.1%

YoY: +/- ▼ 6.9%

ROE
2023

17.2%

YoY: +/- ▼ 9.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,331 - 53,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,504
Số lượng CPLH (CP)	135,499,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	283,925
Sở hữu nước ngoài	15.8%
Beta	1.22
EPS	4,592
P/E	10.8

DT thuần
2023

1,351
tỷ VNĐ

YoY: ▼358 | -20.9%

LN thuần
2023

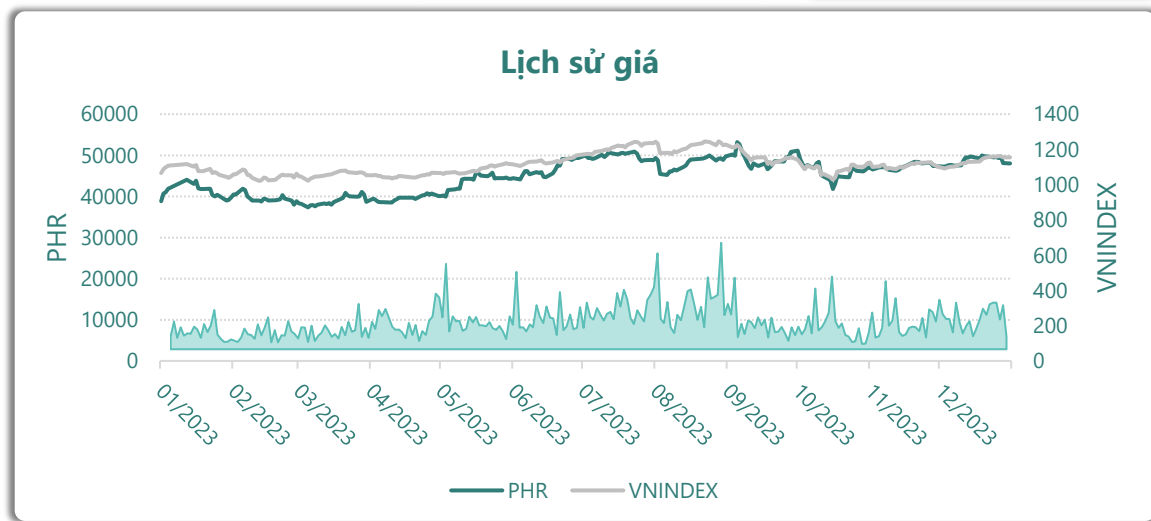
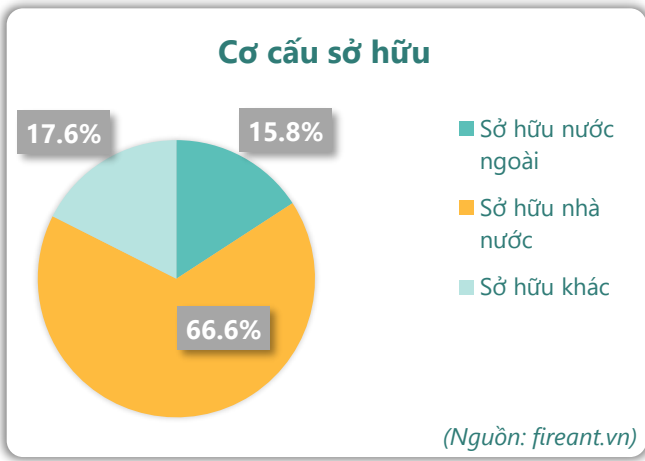
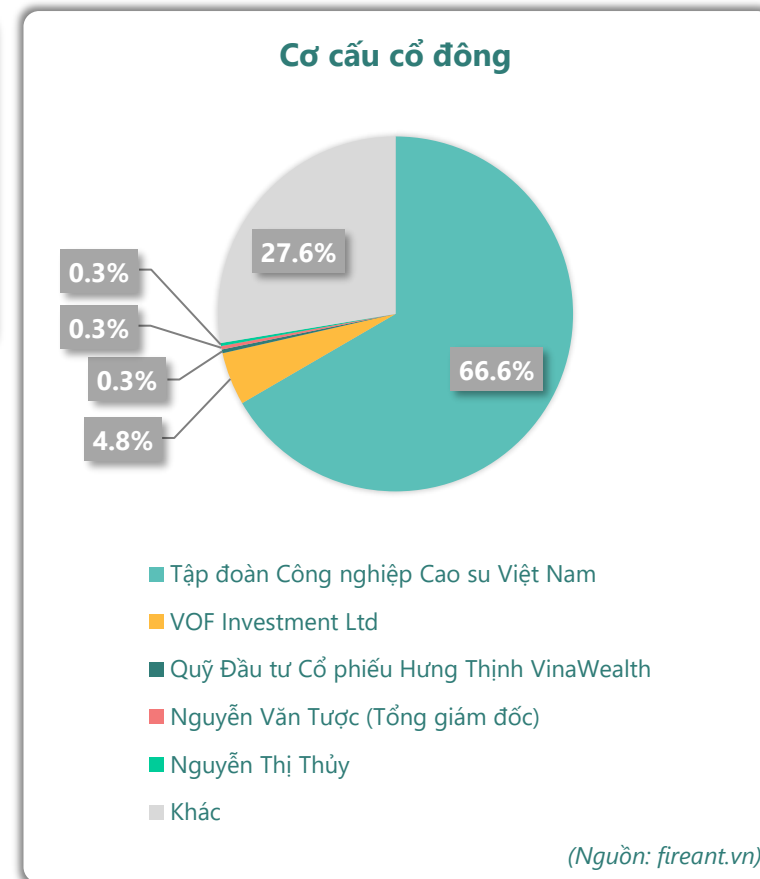
434
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00 | 0.2%

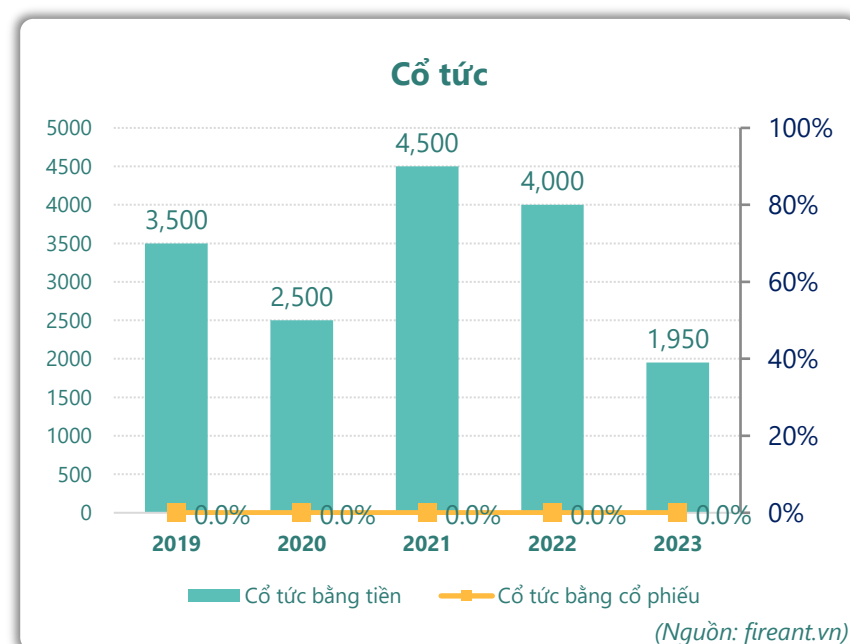
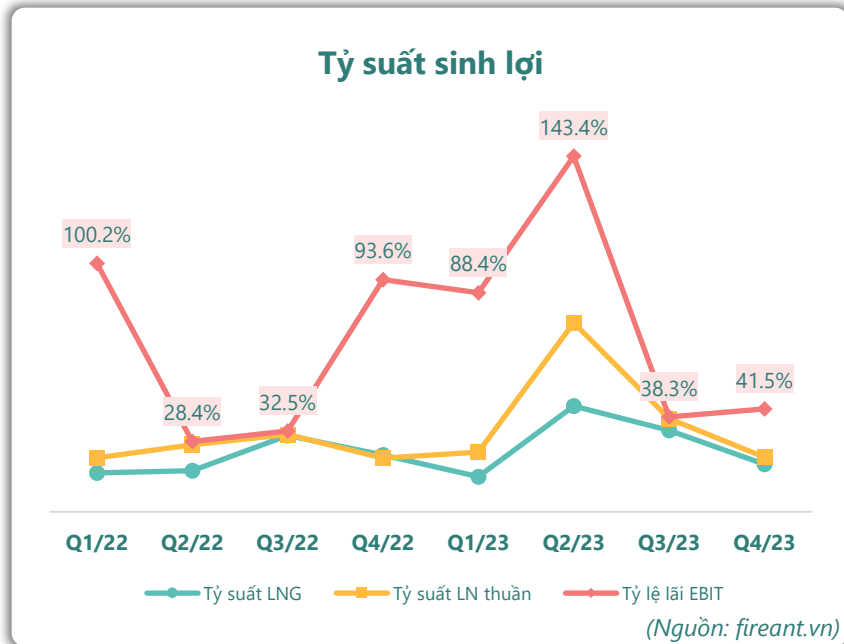
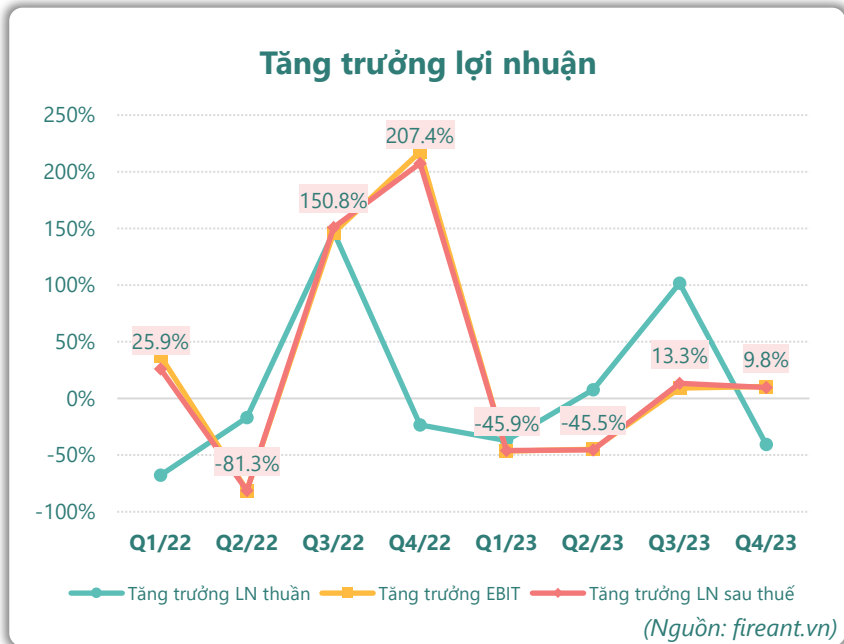
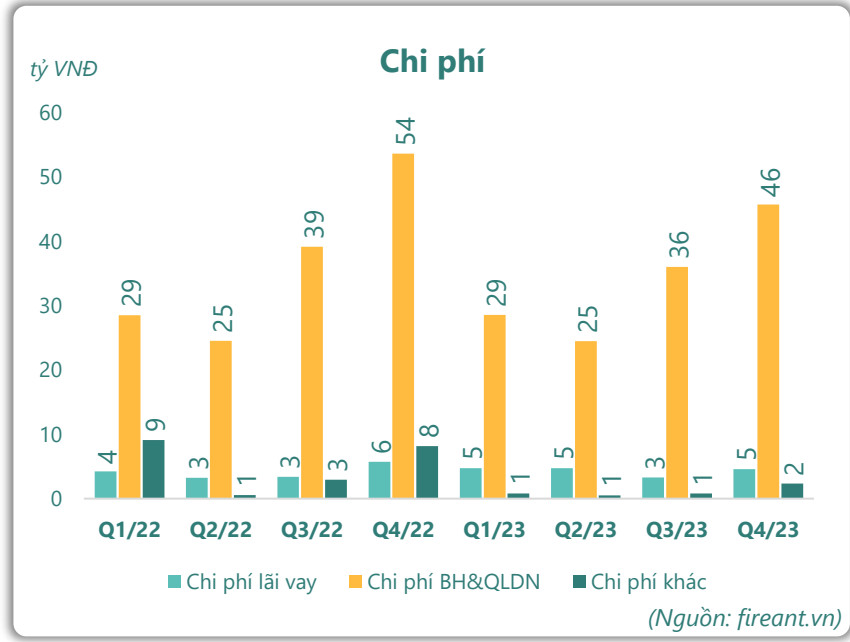
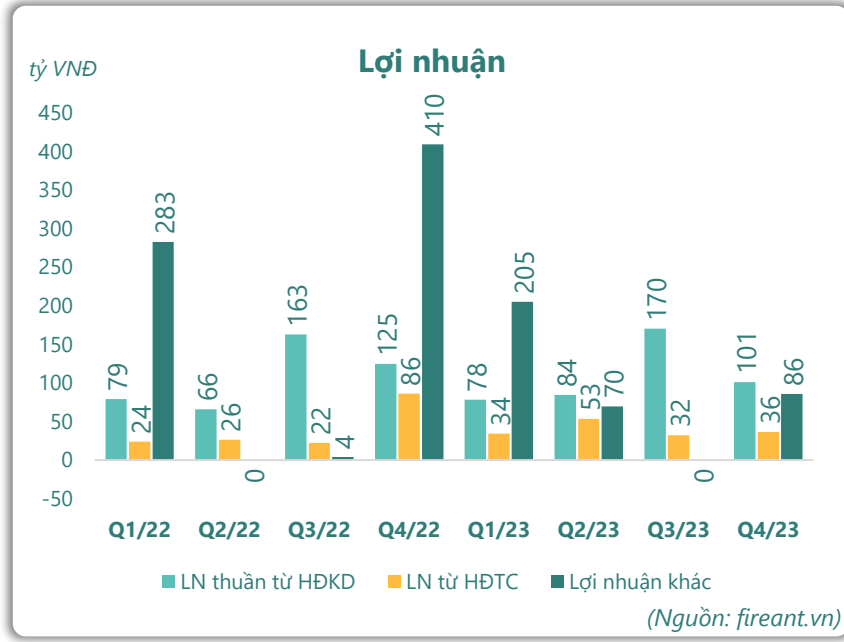
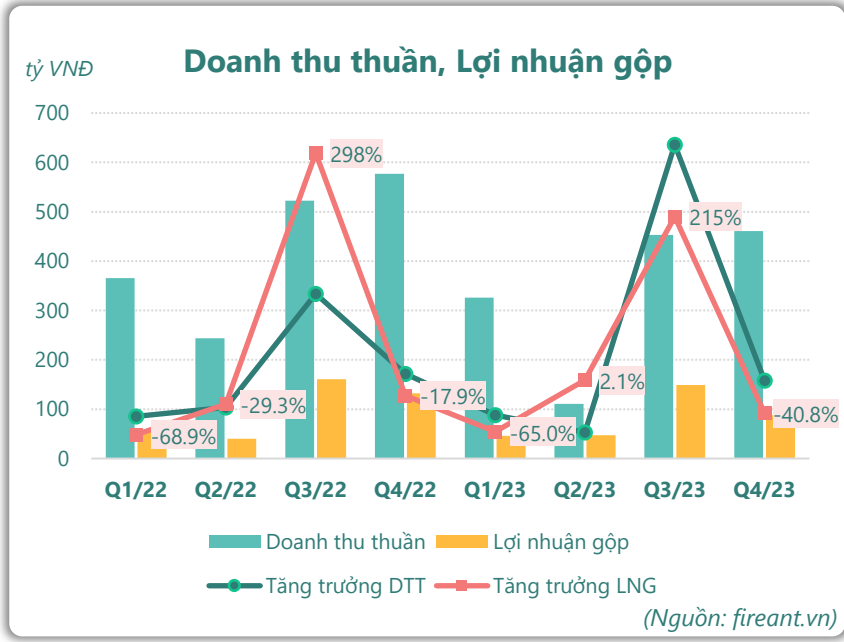
LN sau thuế
2023

664
tỷ VNĐ

YoY: ▼262 | -28.3%



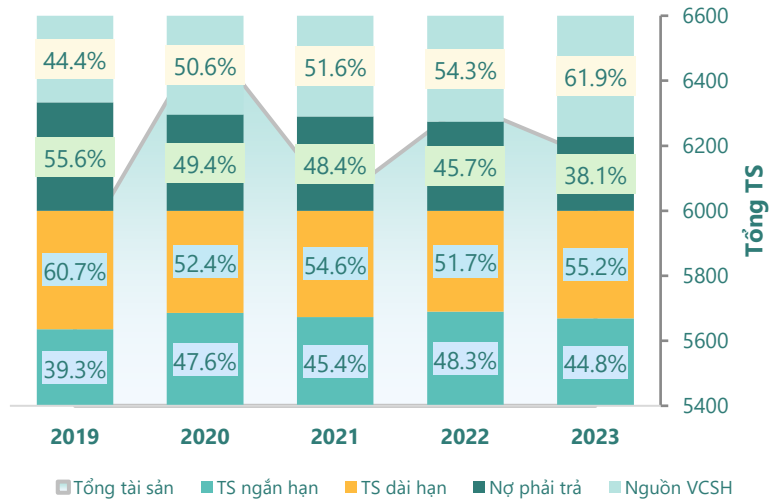
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

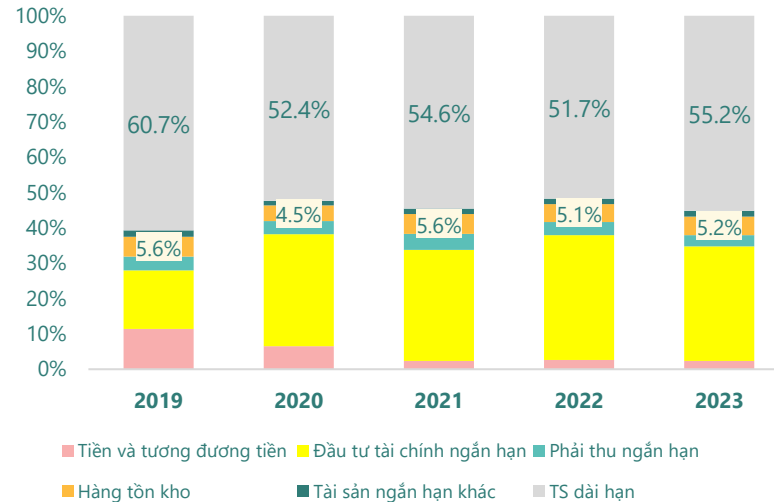
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

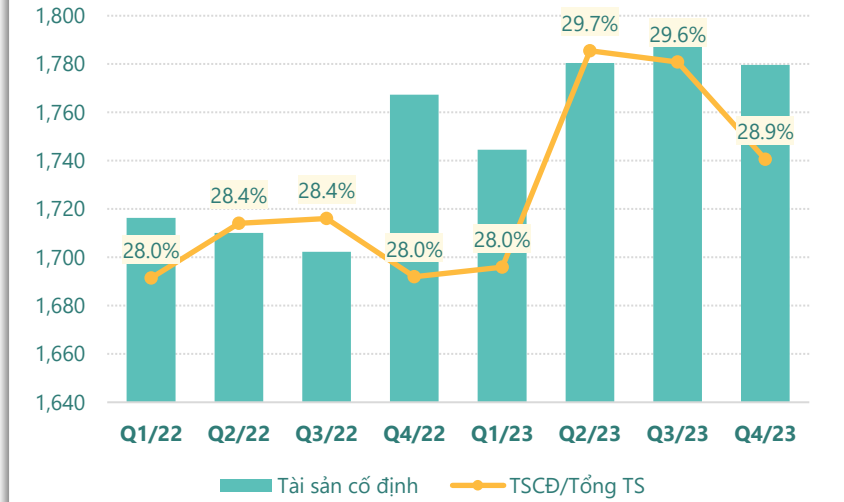
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

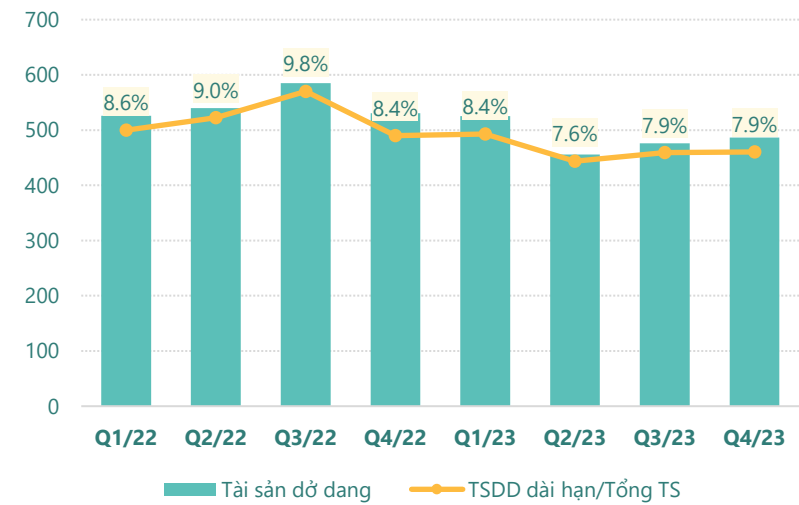
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

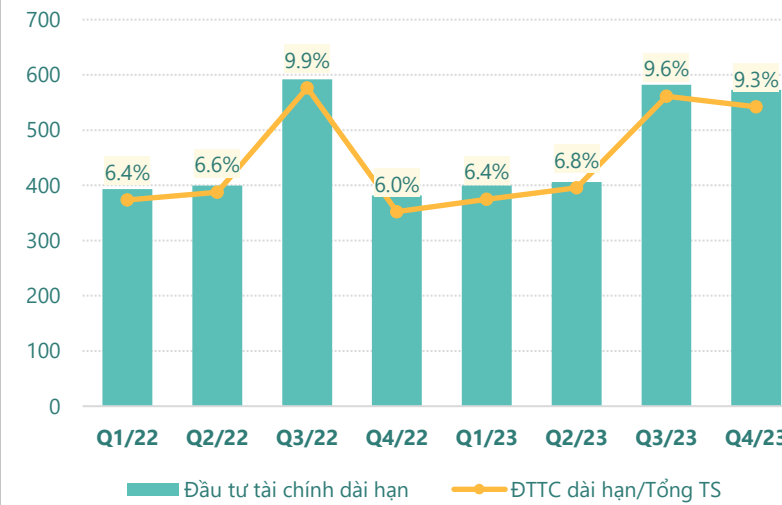
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

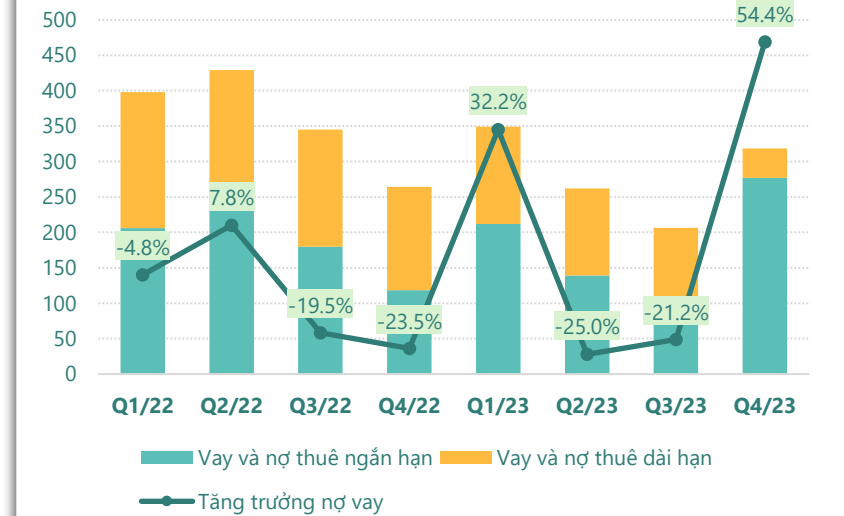
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

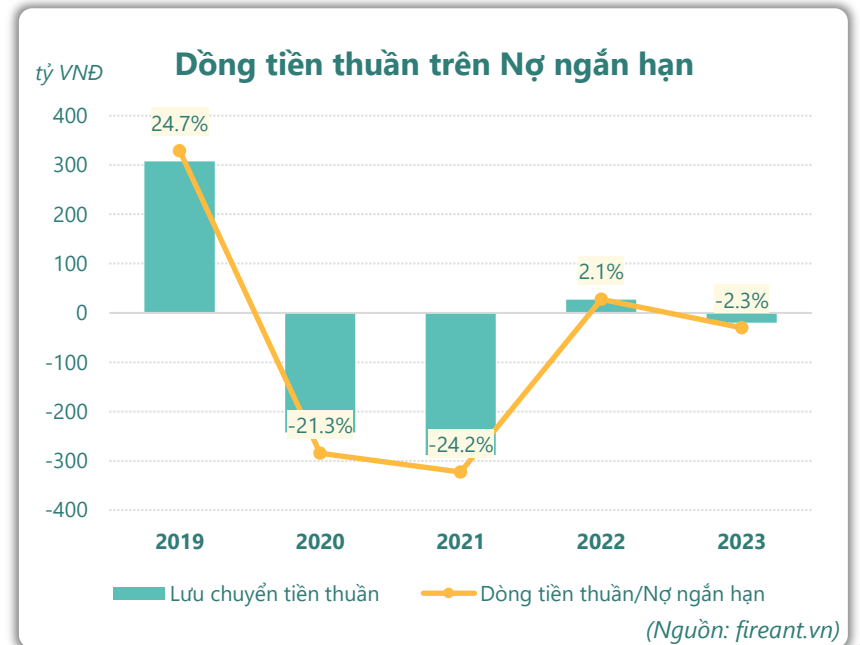
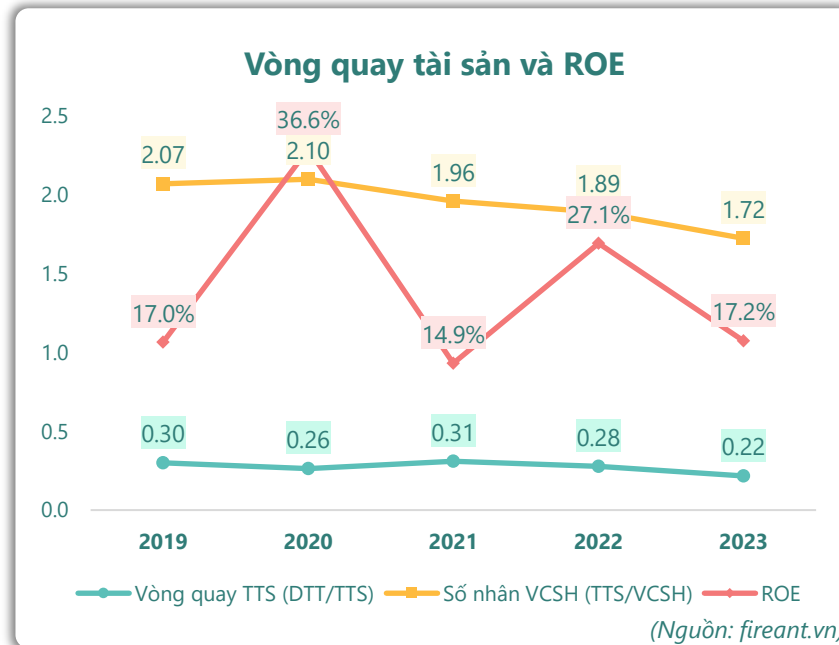
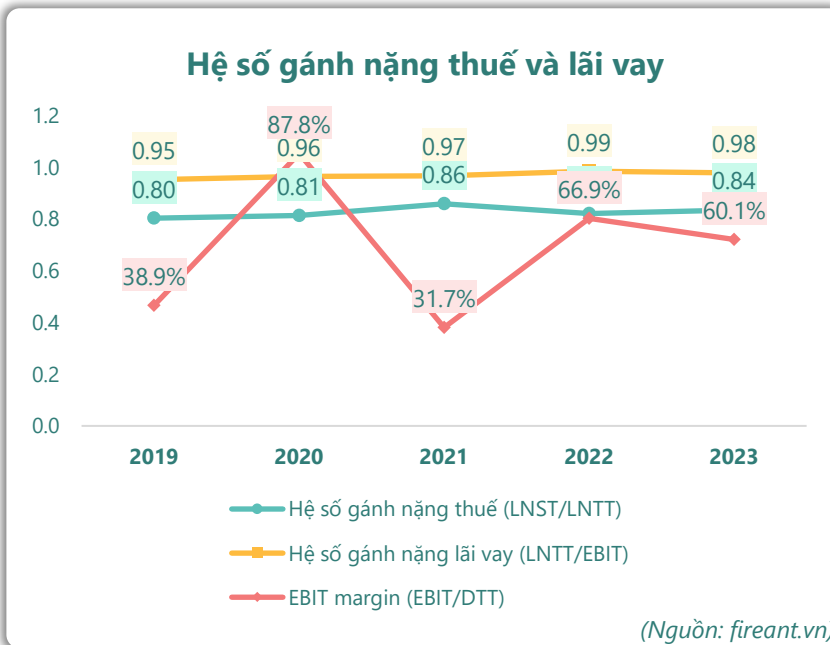
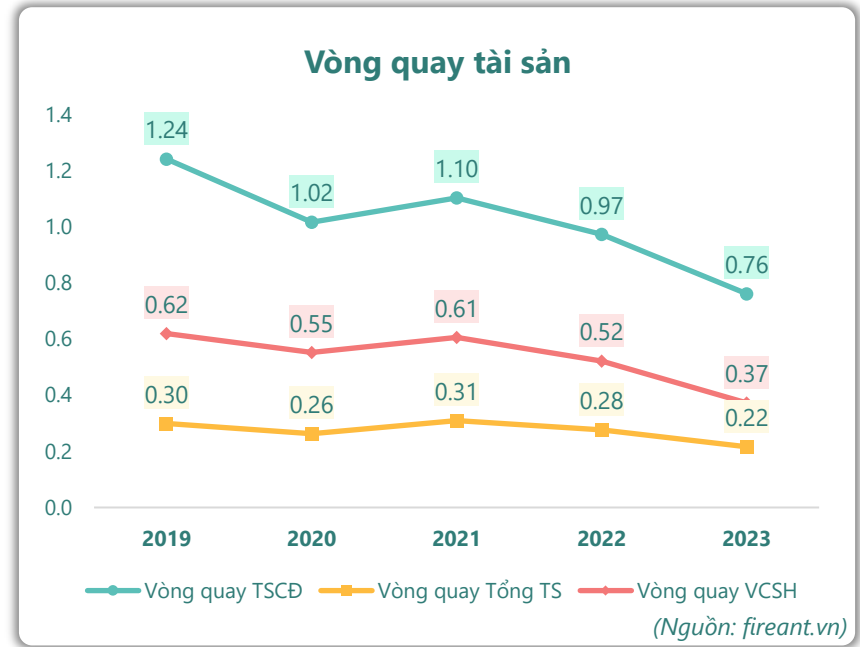
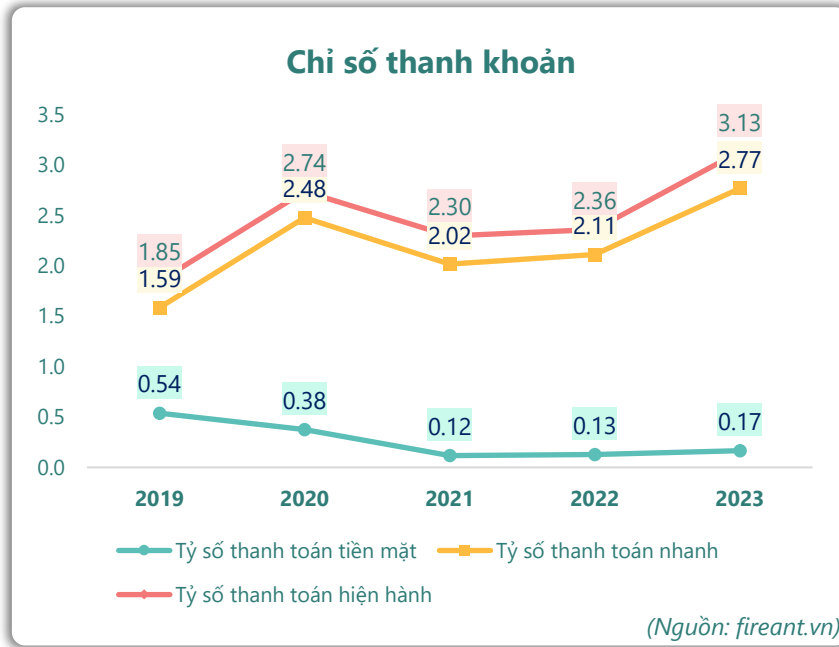
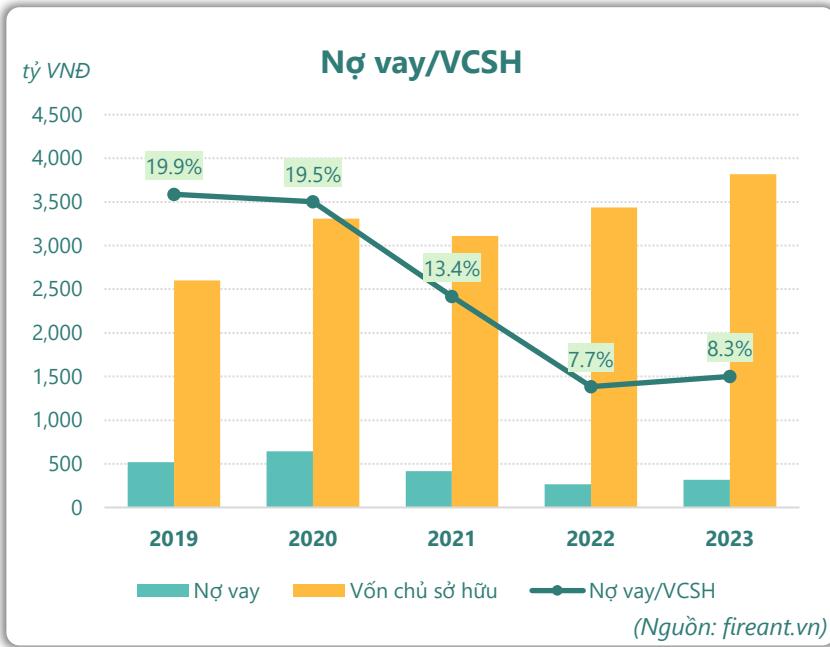
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	461	577	-20.1%	1,351	1,709	-20.9%
Giá vốn hàng bán	373	445	-16.2%	1,021	1,307	-21.9%
Lợi nhuận gộp	88.1	132	-33.2%	330	401	-17.7%
Doanh thu HĐTC	44.1	92.7	-52.5%	180	179	0.3%
Chi phí TC	7.59	6.58	15.4%	23.5	20.6	14.2%
Chi phí lãi vay	4.57	5.74	-20.3%	17.3	16.6	4.2%
LN trong công ty LKLD	22.4	-39.7	156%	82.4	29.9	175%
Chi phí bán hàng	10.9	15.0	-27.1%	33.5	40.8	-17.9%
Chi phí QLDN	34.8	38.7	-10.0%	101	116	-12.5%
LN thuần từ HĐKD	101	125	-19.1%	434	433	0.2%
Lợi nhuận khác	85.6	410	-79.1%	360	694	-48.1%
LN trước thuế	187	534	-65.0%	795	1,127	-29.5%
Lợi nhuận sau thuế	158	432	-63.3%	664	926	-28.3%
LNST của CĐ cty mẹ	151	419	-63.9%	622	885	-29.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	131	390	76.9	-2.84	155	69.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.8	-243	57.7	382	-79.9	-13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-162	-77.5	-196	-299	-117	-52.4
Tiền đầu kỳ	218	96.5	166	105	185	143
Lưu chuyển tiền thuần	-121	69.8	-60.9	80.3	-42.0	2.75
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.50	-0.11	0.12	-0.03	-0.11
Tiền cuối kỳ	96.5	166	105	185	143	146

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	6,161	6,329	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	2,762	3,055	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	146	166	-12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,997	2,234	-10.6%
Phải thu ngắn hạn	193	237	-18.7%
Hàng tồn kho	322	321	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	104	97.7	6.0%
Tài sản dài hạn	3,399	3,273	3.8%
Phải thu dài hạn	0.22	0.21	2.7%
Tài sản cố định	1,780	1,767	0.7%
Bất động sản đầu tư	185	199	-6.8%
Tài sản dở dang	486	521	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	573	382	50.0%
Tài sản dài hạn khác	375	404	-7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,345	2,893	-19.0%
Nợ ngắn hạn	881	1,294	-31.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	277	119	133%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.7	77.0	-38.1%
Nợ dài hạn	1,463	1,599	-8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	41.8	146	-71.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,816	3,435	11.1%
Vốn chủ sở hữu	3,816	3,435	11.1%
Vốn điều lệ	1,355	1,355	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.07	0.41	-81.9%

(Nguồn: fireant.vn)